

Bản án số: 164/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17-6-2025

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Văn Bê

Ông Nguyễn Văn Chiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 137/2025/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2025/QĐXX-ST ngày 30/5/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 036186021686

Nơi cư trú: thôn G, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài, không rõ địa chỉ.

Chị T ủy quyền giao nhận văn bản tố tụng cho anh Hoàng Văn H, sinh năm 1989; Nơi cư trú: tổ dân phố Y, phường N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (không triệu tập).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quang D, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Căn cước công dân: 024083011564

Nơi cư trú: thôn G, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Trước khi kết hôn chị, anh D được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 18/01/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về nhà anh D làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2015 chị đi lao động tại Đài

Loan. Sang Đài Loan vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng từ tháng 5/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên không còn liên lạc với nhau và sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Nguyễn Quang D.

Về con chung: Chị và anh D có 01 con chung là cháu Nguyễn Quang H1, sinh ngày 10/01/2013. Hiện nay cháu H1 đang sinh sống cùng anh D, sau ly hôn chị đề nghị giao con cho anh D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D với mức cấp dưỡng hàng tháng là 2.000.000 đồng/01 tháng.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị T trình bày: Do bận công việc nên chị đề nghị được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập, vắng mặt tại tất cả phiên tòa xét xử do Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang mở ra, vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Chị ủy quyền cho anh Hoàng Văn H, sinh năm 1989; Nơi cư trú: tổ dân phố Y, phường N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. Giao nhận các văn bản tố tụng với Tòa án.

Anh Nguyễn Quang D là bị đơn trình bày: Trước khi kết hôn anh, chị T được tự do tìm hiểu rồi đi đến hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 18/01/2013 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh làm dâu và chung sống hòa thuận. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2015 chị T đi lao động tại Đài Loan. Sang Đài Loan vợ chồng vẫn hòa thuận nhưng từ tháng 5/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên không còn liên lạc với nhau và sống ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong thời gian mâu thuẫn vợ chồng nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: anh, chị T có 01 con chung là cháu Nguyễn Quang H1, sinh ngày 10/01/2013. Hiện nay cháu H1 đang sinh sống cùng anh, sau ly hôn anh đề nghị giao con cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh đồng ý đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung của chị T là 2.000.000 đồng/01 tháng.

Cháu Nguyễn Quang H1 trình bày: Cháu hiện đang sinh sống cùng bố tại thôn G, xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chung sống cháu được bố chăm sóc chu đáo, cẩn thận được đưa đi học đầy đủ, cháu phát triển ổn định cả về thể chất lẫn tinh thần. Mẹ cháu đi nước ngoài nhưng vẫn vẫn gọi điện hỏi thăm cháu. Do cháu sinh sống cùng bố đang ổn định, nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn sinh sống cùng bố.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T, anh D vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của chị T, biên bản ghi lời khai của anh D, biên bản ghi lời khai cháu H1 và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

Về hôn nhân: chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quang D.

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Quang H1 cho anh Nguyễn Quang D là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh D với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/01 tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 6/2025 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung: Do chị T, anh D không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Chị T khởi kiện xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại công văn số 1895/QLXNC ngày 19/5/2025 của Phòng Q - Công an tỉnh B cung cấp, chị T xuất cảnh gần nhất ngày 12/5/2025, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, chị T được xác định là đang ở nước ngoài. Mặt khác, chị T, anh D thường trú tại tỉnh Bắc Giang. Do vụ án có nguyên đơn chị T ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt đương sự: Nguyên đơn chị Phạm Thị T, bị đơn anh Nguyễn Quang D có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn chị T, bị đơn anh D.

[4]. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Quang D kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 08/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống chị T, anh D phát sinh mâu thuẫn, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị đề nghị Tòa án xử cho chị được ly hôn anh Nguyễn Quang D.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử thấy: Anh D1, chị T đều xác định, sau khi kết hôn anh, chị chung sống hòa thuận, do điều kiện kinh tế khó khăn nên năm 2015 chị T đi lao động ở nước ngoài. Sau khi chị T đi lao động nước ngoài một thời gian vợ chồng chị T, anh D1 vẫn hòa thuận, nhưng từ tháng 5/2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên không còn liên lạc với nhau và sống ly thân từ đó đến nay. Chị T xin ly hôn, anh D1 đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử xác định anh D1, chị T không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T xử cho chị T được ly hôn anh D1 là có căn cứ như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5]. Về nuôi con chung: Chị T và anh D1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Quang H1, sinh ngày 10/01/2013. Hiện nay cháu H1 đang sinh sống cùng anh D1. Sau ly hôn chị T đề nghị giao con chung cho anh D1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Cháu H1 có nguyện vọng được ở cùng bố.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T, Hội đồng xét xử thấy: chị T hiện nay đang ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1. Chị T, anh D1 đều có lời khai đề nghị giao cháu H1 cho anh D1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Cháu H1 trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở

cùng bố. Từ khi chị T đi nước ngoài, cháu H1 do anh D1 trực tiếp nuôi dưỡng, cháu phát triển bình thường, cháu H1 đang sinh sống ổn định cùng anh D1. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị T và đề nghị của anh D1. Giao cháu Nguyễn Quang H1, sinh ngày 10/01/2013 cho anh D1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật sau khi ly hôn là phù hợp với thực tế và đảm bảo quyền và lợi ích ích mọi mặt cũng như nguyện vọng của cháu H1 như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ.

Sau khi ly hôn chị Phạm Thị T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Trường hợp chị Phạm Thị T có nguyện vọng thay đổi người trực tiếp nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị Phạm Thị T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là cháu H1 cùng anh D1 với mức cấp dưỡng 2.000.000đ/01 tháng. Anh D1 đồng ý với mức cấp dưỡng của chị T đưa ra.

Xét đề nghị của chị T Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại Điều 107 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định thì cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên. Do vậy, đề nghị của chị Y cũng như ý kiến của anh D1 là có căn cứ.

[7]. Về mức cấp dưỡng theo quy định tại Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình và khoản 2 Điều 7 nghị quyết số: 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định: “Các đương sự có quyền thỏa thuận về mức cấp dưỡng, nếu không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa quyết định nhưng không được thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi con”. Như vậy, căn cứ vào quy định trên thì thấy đề nghị của chị T là phù hợp với quy định pháp luật và ý kiến của anh D1. Do vậy, chị T tự nguyện cấp dưỡng với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/01 tháng là phù hợp nên chấp nhận đề nghị của chị T và ý kiến của anh D1. Buộc chị Phạm Thị T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Quang H1, sinh ngày 10/01/2013 cùng anh Nguyễn Quang D với mức cấp dưỡng là 2.000.000 đồng/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 6 năm 2025 cho đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[8]. Về lỗi suất chậm thi hành án: Do vắng mặt chị T, anh D nên không thể thỏa thuận được. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định theo quy định pháp luật.

[9]. Về tài sản, công nợ chung: Do chị T, anh D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10]. Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[11]. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung chị Phạm Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[9]. Về quyền kháng cáo: Theo Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự, chị T đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có thời hạn kháng cáo bản án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, anh D vắng mặt tại phiên tòa nhưng đang ở trong nước, có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T.

1. Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quang D.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Quang H1, sinh ngày 10/01/2013 cho anh Nguyễn Quang D là người trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, chị Phạm Thị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc chị Phạm Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Quang H1 cùng anh Nguyễn Quang D với mức 2.000.000đồng (*Hai triệu đồng*)/01 tháng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 06 năm 2025 cho đến khi cháu Nguyễn Quang H1 đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005695 ngày 24/4/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Phạm Thị T đã nộp xong án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về án phí cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

6. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Phạm Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật; anh Nguyễn Quang D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã L, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự; Lưu hồ sơ vụ án; THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền